

Số: 54/2023/CBTT-TVC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3772 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Nguyễn Thị Hằng**

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý III/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2023 trong Báo cáo tài chính riêng so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 27./10./2023 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qbhd/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *sk*

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật *sk*



Nguyễn Thị Hằng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: 103/2023/CV-TVCHà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
BCTC riêng quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt**

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3722.4999

Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ quý 3 năm 2023 so cùng kỳ năm 2022, cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Mức chênh lệch	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	2.564.429.510	27.519.430.976	(24.955.001.466)	-91%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	(41.692.235.345)	33.956.899.061	(75.649.134.406)	-223%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.256.664.855	(6.437.468.085)	50.694.132.940	787,5%

Quý 3 năm 2023 Công ty có lợi nhuận sau thuế là 44,26 tỷ đồng, tăng 50,69 tỷ đồng tương ứng tăng 787,5% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận quý 3 năm 2023 có được là do hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán và hoàn trích lập đầu tư vào công ty con là 48,26 tỷ đồng. Khoản hoàn nhập dự phòng chủ yếu do giá cổ phiếu HPG tại thời điểm 30/9/2023 tăng 84,69% so với thời điểm 31/12/2022.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo riêng quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

M.S.D.N. 010600576 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN
TRÍ VIỆT
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55.../2023/CBTT-TVC

Hà Nội, ngày 27 tháng 10... năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý III/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TVC
- Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.3772 4999 Fax: 024.6273 2058
- Email: Contact@tcorp.vn Website: <http://tcorp.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27./10./2023 tại đường dẫn: <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: **Không có**
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): **Không có**
- Ngày hoàn thành giao dịch: **Không có**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. ✕

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý III/2023;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý III/2023 trong Báo cáo tài chính riêng so với cùng kỳ năm ngoái.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023



Hà Nội, tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-18

10/2024
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982.887.563.127	735.610.380.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	94.949.410.325	2.671.198.914
1. Tiền	111		6.949.410.325	2.671.198.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		720.199.703.419	574.391.562.938
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2	762.527.191.925	850.541.618.010
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(42.327.488.506)	(276.150.055.072)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.684.573.536	156.407.674.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.a	101.561.500	1.018.826.188
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	335.972.812.036	325.778.648.003
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(170.389.800.000)	(170.389.800.000)
1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.053.875.847	2.139.944.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.a	71.898.296	157.966.617
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.b	1.981.977.551	1.981.977.551
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		490.594.989.546	422.508.050.311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.500.000	179.181.579
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.b	24.500.000	179.181.579
II. Tài sản cố định	220		2.245.143.354	2.729.053.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	2.245.143.354	2.729.053.842
- Nguyên giá	222		4.516.497.909	4.516.497.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.271.354.555)	(1.787.444.067)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	488.271.345.506	418.708.485.999
1. Đầu tư vào công ty con	251		554.324.106.686	554.324.106.686
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(66.052.761.180)	(135.615.620.687)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.000.686	891.328.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.b	54.000.686	891.328.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.473.482.552.673	1.158.118.430.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.627.187.169	89.131.629.122
I. Nợ ngắn hạn	310		125.627.187.169	89.131.629.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	5.330.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	1.951.934.137	2.029.870.864
4. Phải trả người lao động	314		1.559.045.705	974.753.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	76.413.182	324.373.044
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.a	755.486.296	14.930.628.805
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.a	97.817.634.481	47.400.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.466.673.368	23.466.673.368
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.347.855.365.504	1.068.986.801.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	1.347.855.365.504	1.068.986.801.400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	52.437.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.716.973.549	23.716.973.549
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.522.719.055	23.522.719.055
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.071.672.900	(216.796.891.204)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(216.796.891.204)	336.982.650.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		278.868.564.104	(553.779.541.914)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.473.482.552.673	1.158.118.430.522

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	-	-	-	-	156.818.182
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-	156.818.182
4. Giá vốn hàng bán	11	2	-	-	-	-	102.272.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-	54.545.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.557.976.864	27.518.570.114	2.585.750.958	124.231.415.862	
7. Chi phí tài chính	22	4	(45.145.444.182)	29.449.960.596	(287.192.967.251)	254.222.209.561	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		344.770.198	6.391.264.367	2.582.225.067	26.846.526.166	
8. Chi phí bán hàng	25	7.a	1.237.336	274.721.400	277.820.441	2.664.574.779	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.b	3.391.971.501	4.231.937.065	9.863.887.551	11.137.312.844	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		44.310.212.209	(6.438.048.947)	279.637.010.217	(143.738.135.868)	
11. Thu nhập khác	31	5	6.452.646	860.862	51.907.193	860.862	
12. Chi phí khác	32	6	60.000.000	280.000	820.353.306	50.280.920	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.547.354)	580.862	(768.446.113)	(49.420.058)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.256.664.855	(6.437.468.085)	278.868.564.104	(143.787.555.926)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		44.256.664.855	(6.437.468.085)	278.868.564.104	(143.787.555.926)	

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	278.868.564.104	(143.787.555.926)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	483.910.488	482.092.740
- Các khoản dự phòng	03	(303.385.426.073)	219.177.160.408
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(72.582.776.472)
- Chi phí lãi vay	06	2.582.225.067	26.846.526.166
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.450.726.414)	30.135.446.916
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.122.217.766)	648.210.607.564
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.922.076.434)	(73.983.691.068)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	923.396.526	(241.956.146)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	88.014.426.085	(496.065.535.053)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.582.225.067)	(13.150.827.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(54.736.283.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(60.000.000)	40.088.727.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.800.576.930	80.256.488.895
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(76.345.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.955.000.000	438.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.543.569.000	72.488.062.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.548.569.000	510.731.717.046
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	115.203.315.465	3.919.873.527.163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.274.249.984)	(4.744.092.054.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.929.065.481	(824.218.527.738)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	92.278.211.411	(233.230.321.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.671.198.914	334.098.886.983
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	94.949.410.325	100.868.565.186

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hằng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 27/04/2023.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Trí Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2023 là: 23 người.

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Số 142 Phố Đội Cấn - Phường Đội Cấn - Quận Ba Đình- Thành phố Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo tin tưởng việc áp dụng các chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán nêu trên là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu tùy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Phương tiện dụng cụ quản lý khác	07

4.7. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc 3 năm (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí phải trả khác. Trong đó, chi phí lãi vay được ước tính dựa trên dư nợ gốc vay, thời hạn và lãi suất áp dụng cho từng khế ước vay.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư và đặt cọc mua cổ phiếu OTC, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.

- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.

- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.949.410.325	2.671.198.914
Các khoản tương đương tiền (*)	88.000.000.000	-
Cộng	94.949.410.325	2.671.198.914

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 1 và 3 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
Cộng	762.527.191.925	753.320.633.300	(42.327.488.506)	850.541.618.010	574.394.217.800	(276.150.055.072)
- HPG	586.216.853.776	545.515.362.700	(40.701.491.076)	726.082.934.071	460.244.322.000	(265.838.612.071)
- FPT	95.021.528.714	125.983.145.600		111.124.784.894	106.314.403.800	(4.810.381.094)
- MWG	72.804.225.310	74.955.000.000				
- TDH	8.300.794.495	6.713.000.000	(1.587.794.495)	8.300.794.495	3.759.280.000	(4.541.514.495)
- Khác	183.789.630	154.125.000	(38.202.935)	5.033.104.550	4.076.212.000	(959.547.412)

Đầu tư chứng khoán phần lớn là các cổ phiếu bluechip đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE trong danh mục VN30.

3. Trả trước cho người bán	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhà khách Hồ Tây		936.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế C.H.D	33.415.000	33.415.000
Công ty TNHH HP Living Việt Nam	46.980.000	
Các đối tượng khác	21.166.500	49.411.188
	101.561.500	1.018.826.188

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Phải thu khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	335.972.812.036	(170.389.800.000)	325.778.648.003	(170.389.800.000)
- Tạm ứng	15.540.071.655		2.390.907.622	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	250.000		250.000	
- Phải thu khác	320.432.490.381	(170.389.800.000)	323.387.490.381	(170.389.800.000)
b. Dài hạn	24.500.000	-	179.181.579	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	24.500.000		179.181.579	

Đơn vị tính: VND

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.440.152.455		76.345.454		4.516.497.909
- Mua trong năm					0
Số cuối năm	4.440.152.455		76.345.454		4.516.497.909
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.778.355.327		9.088.740		1.787.444.067
- Khấu hao trong năm	475.730.622		8.179.866		483.910.488
Số cuối năm	2.254.085.949		17.268.606		2.271.354.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.661.797.128		67.256.714		2.729.053.842
Tại ngày cuối năm	2.186.066.506		59.076.848		2.245.143.354

Đơn vị tính: VND

6. Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc
Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (i)	50,47%	50,47%	554.324.106.686	50,47%	50,47%	554.324.106.686
Cộng			554.324.106.686			554.324.106.686

Đơn vị tính: VND

Trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mức trích lập tại ngày khóa sổ kế toán	(66.052.761.180)	(135.615.620.687)

(i) Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TVB, cho mục đích đầu tư và nắm giữ lâu dài. Giá trị dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu kế toán của đơn vị tại ngày khóa sổ 9 tháng đầu năm 2023.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí trả trước		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
a. Ngắn hạn		71.898.296	157.966.617
- Công cụ dụng cụ		13.834.419	8.736.889
- Chi phí khác		58.063.877	149.229.728
b. Dài hạn		54.000.686	891.328.891
- Công cụ dụng cụ		22.965.341	32.371.520
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng		14.438.318	818.942.191
- Chi phí phát hành trái phiếu		5.555.548	30.555.550
- Chi phí khác		11.041.479	9.459.630
Cộng		125.898.982	1.049.295.508

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	30/09/2023
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.004.199	7.004.199	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.981.977.551)	-	-	(1.981.977.551)
Thuế Thu nhập cá nhân	400.198.151	770.129.869	848.066.596	322.261.424
Các loại thuế khác	1.629.672.713	-	-	1.629.672.713
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	47.893.313	781.134.068	859.070.795	(30.043.414)

9. Chi phí phải trả		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Lãi vay phải trả		76.413.182	324.373.044
Cộng		76.413.182	324.373.044

10. Phải trả khác		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
a. Ngắn hạn		755.486.296	14.930.628.805
Kinh phí công đoàn		154.570.406	136.730.406
Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội		-	14.156.982.509
Thưởng vượt kế hoạch cho HĐQT năm 2021		177.455.203	177.455.203
Quỹ quyên góp của CBCNV		-	36.000.000
Lãi cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký		132.518.920	132.518.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác		290.941.767	290.941.767
Cộng		755.486.296	14.930.628.805

11. Vay và nợ thuê tài chính		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn			
- Vay margin tại các Công ty chứng khoán		90.797.634.481	-
- Trái phiếu phát hành- theo mệnh giá (1)		7.020.000.000	47.400.000.000
		97.817.634.481	47.400.000.000

(1) Trái phiếu phát hành - theo mệnh giá là khoản trái phiếu không chuyển đổi và không có TSDB do Công ty phát hành với mã Trái phiếu là TCORP8, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất 10,53%/năm. Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng tính từ ngày phát hành, thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ hoặc theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu 3 tháng/lần; mua lại trái phiếu khi nắm giữ đủ tối thiểu 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành và trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Tại ngày 01/01/2022	1.186.106.700.000	52.437.300.000	3.672.609.748	3.478.355.254	397.293.197.316	1.642.988.162.318
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Bán cổ phiếu quỹ						-
- Trích lập các quỹ			20.044.363.801	20.044.363.801	(60.310.546.606)	(20.221.819.004)
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Tạm ứng Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 01/01/2023	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.522.719.055	(216.796.891.204)	1.068.986.801.400
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay						278.868.564.104
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ (1)						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2023	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.522.719.055	62.071.672.900	1.347.855.365.504

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

b. Nghị quyết về việc chi cổ tức sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 09/07/2022 đã thông qua phương án chi cổ tức năm 2021 lần 02 bằng tiền với số tiền 118.610.670.000 đồng (tỷ lệ chi trả 10%). Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ thanh toán cổ tức và ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi có Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc chốt quyền chia cổ tức.

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	160.214.630.000	13,51%	160.214.630.000	13,51%
- Ông Phạm Thanh Tùng	83.901.340.000	7,07%	83.901.340.000	7,07%
- Các cổ đông khác	941.990.730.000	79,42%	941.990.730.000	79,42%
Cộng	1.186.106.700.000	100%	1.186.106.700.000	100%

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
e. Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	118.610.670
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.610.670	118.610.670
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.610.670</i>	<i>118.610.670</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.610.670	118.610.670
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.610.670</i>	<i>118.610.670</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Doanh thu		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	-
Cộng	-	-
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
- Giá vốn cho thuê văn phòng	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	19.797.864	159.247.987
- Lãi mua bán chứng khoán kinh doanh	-	25.018.373.163
- Lãi từ hợp tác đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu	-	219.897.348
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.538.179.000	1.833.216.000
- Lãi trái phiếu	-	287.835.616
Cộng	2.557.976.864	27.518.570.114
4. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	344.770.198	6.391.264.367
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.563.272.691	4.661.736.964
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(13.101.580.626)	17.653.489.112
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng vào Cty con	(35.159.761.634)	-
- Khác	207.855.189	743.470.153
Cộng	(45.145.444.182)	29.449.960.596

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

5. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
- Thu nhập khác	6.452.646	860.862
Cộng	6.452.646	860.862
6. Chi phí khác	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
- Khác	60.000.000	280.000
Cộng	60.000.000	280.000
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
a. Chi phí bán hàng	1.237.336	274.721.400
- Chi phí nhân viên		169.809.278
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC		8.454.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.336	96.457.573
- Chi phí khác bằng tiền		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.391.971.501	4.231.937.065
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	67.177.966
- Chi phí nhân công	1.592.210.366	2.275.062.062
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	167.165.974	161.303.496
- Thuế, phí, lệ phí	57.856.799	136.318.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.010.550	1.565.412.757
- Chi phí khác bằng tiền	870.727.812	26.662.382
Cộng	3.393.208.837	4.506.658.465
8. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	67.177.966
- Chi phí nhân công	1.592.210.366	2.444.871.340
- Chi phí khấu hao	167.165.974	169.758.045
- Thuế, phí, lệ phí	57.856.799	136.318.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.247.886	1.661.870.330
- Chi phí khác bằng tiền	870.727.812	26.662.382
Cộng	3.393.208.837	4.506.658.465
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	278.868.564.104	(143.787.555.926)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận bằng tiền):	2.543.569.000	72.488.062.500
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận bằng cổ phiếu):	1.171.110.000	107.230.000
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	2.141.088.805	212.433.811
Thu nhập chịu thuế	277.294.973.909	(216.063.184.615)
Thu nhập chịu thuế năm 2022 chuyển sang năm 2023	(532.979.978.607)	
Thu nhập chịu thuế 9 tháng đầu năm 2023	(255.685.004.698)	
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

Các thuyết minh này là một bộ phận thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. Những thông tin khác

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/09/2023				
Vay và nợ	97.817.634.481	-	-	97.817.634.481
Phải trả người bán, phải trả khác	755.486.296	-	-	755.486.296
Chi phí phải trả	76.413.182	-	-	76.413.182
Cộng	98.649.533.959	-	-	98.649.533.959
01/01/2023				
Vay và nợ	47.400.000.000	-	-	47.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.935.958.805	-	-	14.935.958.805
Chi phí phải trả	324.373.044	-	-	324.373.044
Cộng	62.660.331.849	-	-	62.660.331.849

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

2. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	<u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Quý 3 năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Quý 3 năm 2023	877.052.381	1.087.639.819
- Bà Phạm Thị Thanh Huyền - CT HĐQT (bỏ nhiệm ngày 16/3/2023)	478.119.048	
- Bà Nguyễn Thị Hằng Nga - TV HĐQT độc lập (bỏ nhiệm ngày 24/06/2023)	66.666.666	66.666.666
- Bà Nguyễn Thị Hằng - Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30/1/2023)	332.266.667	
- Bà Nguyễn Thị Đình Hương - TV HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 24/06/2023)	-	66.666.666
- Ông Phạm Thanh Tùng - CT HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/3/2023)	-	887.639.821
- Ông Bùi Minh Tuấn - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/03/2023)	-	66.666.666

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Quý 3 năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt	Lãi tiền gửi nhà đầu tư	11.676.115	1.327.715
	Phí giao dịch chứng khoán	180.639.402	250.673.068
	Phí lưu ký	7.396.680	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Chinh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hằng